

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **973/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 19/6/2019

V/v: *Ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN B THẠNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Thị Cẩm Vân
- Bà Nguyễn Thị Bích Thân

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Tường Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án thụ lý số 684/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/4/2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết D, sinh năm 1979

Địa chỉ: đường M, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Ông Trần B, sinh năm 1977

Địa chỉ: đường M, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2019, bản tự khai và các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Tuyết D trình bày:

Bà và ông Trần B tự nguyện yêu thương nhau và ngày 24/4/2000 ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện Y, tỉnh Đồng Nai (nay là phường R, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyền số 01/2000.

Quá trình sống chung, thời gian đầu hạnh phúc được khoảng 05 năm, từ năm 2006 đến nay hai bên có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Cuộc sống của bà và ông B làm công nhân rất vất vả, ông bà phải thuê nhà trọ nhưng ông B thường xuyên chơi cờ bạc như đánh đề, cá độ đá banh gây nợ nần trong gia đình, xúc phạm danh dự của bà và có lúc đe dọa giết bà. Bà đã cố gắng hàn gắn vì các con và nhờ hai bên gia đình nội ngoại khuyên nhủ ông B, ông B cũng đã từng nhiều lần làm cam kết với bà về việc từ bỏ chơi cờ bạc và hứa sửa đổi nhưng thực tế ông B không sửa đổi. Mâu thuẫn giữa bà và ông B chỉ có hai bên gia đình biết, không có sự can thiệp của chính quyền địa phương. Bà và ông B đã nhiều lần sống ly thân, thực tế từ tháng 12/2018 đến nay bà và hai con nhỏ đã ra ngoài ở nhờ gia đình chị gái.

Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

- Về con chung: bà và ông B có hai con chung là trẻ Trần Nguyễn Tuyết T, sinh ngày 11/7/2004 và trẻ Trần Nguyễn Tuyết Nhi, sinh ngày 11/11/2010. Hiện nay bà đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung nên sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, bà đủ điều kiện kinh tế nuôi con không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi hai con. Hiện thu nhập lương công nhân của bà một tháng là 8 triệu đồng, bà ở nhờ nhà chị gái không mất tiền thuê nhà, hiện bà đang phụ chị gái may đồ tại nhà nên chị gái hỗ trợ thêm tiền ăn cho các con của bà.

- Về tài sản chung: bà và ông B không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: bà và ông B không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, bị đơn - ông Trần B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Tuyết D tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện Y, tỉnh Đồng Nai (nay là phường R, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyển số 01/2000. Ông xác nhận mâu thuẫn gia đình từ việc ông chơi cờ bạc, nhiều lần ông cũng hứa và cam kết với bà D về việc bỏ cờ bạc tuy nhiên ông chưa thực hiện được. Ông và bà D đã sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Hiện nay, ông hứa sẽ không chơi cờ bạc nữa và yêu cầu được đoàn tụ gia đình để cùng nhau nuôi dạy các con. Ông không đồng ý ly hôn với bà D

Ông và bà D có 02 con chung là trẻ Trần Nguyễn Tuyết T, sinh ngày 11/7/2004 và trẻ Trần Nguyễn Tuyết Nhi, sinh ngày 11/11/2010. Ông B xác nhận, hiện hai con chung đang do bà D trực tiếp nuôi dưỡng từ khi bà D ra ngoài ở riêng. Nếu phải ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trần Nguyễn Tuyết Nhi và đưa trẻ về quê sinh sống tại thị xã Y, tỉnh Đồng Nai vì một mình bà D sẽ không đủ khả năng nuôi hai trẻ. Hiện trẻ Tuyết Nhi đang học lớp 3 trường tiểu học S, phường V, quận P, thành phố Hồ Chí Minh

- Về tài sản chung: ông và bà D không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ông và bà D không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà:

- *Nguyên đơn* có đơn đề ngày 16/5/2019 về việc xin xét xử vắng mặt. Bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông B.

- *Bị đơn*: có đơn đề ngày 16/5/2019 về việc xin xét xử vắng mặt. Ông B không đồng ý ly hôn với bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Trần B là tranh chấp về Ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là loại vụ việc tranh chấp về Hôn nhân và gia đình; bị đơn cư trú tại quận Bình Thạnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

2. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc nguyên đơn và bị đơn vắng mặt không làm ảnh hưởng đến nội D tranh chấp nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

3. Về yêu cầu của nguyên đơn :

- *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyển số 01/2000 do Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện Y, tỉnh Đồng Nai (nay là phường R, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai) cấp ngày 24/4/2000 thể hiện hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Trần B là hợp pháp.

Nay nguyện vọng của bà D muốn ly hôn với ông B vì bà không còn tình yêu thương với ông B, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được nhưng ông B không đồng ý ly hôn với bà D, Hội đồng xét xử xét:

Hôn nhân là việc nam nữ tự nguyện thương yêu và xây dựng hạnh phúc gia đình, trong đó cả hai cùng chung tay vun đắp cho hạnh phúc chung, tin tưởng và cùng nhau vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống. Tuy nhiên, quá trình chung sống giữa bà D và ông B trong thời gian đầu hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do giữa hai người bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng. Ông B và bà D đều là công nhân may, kinh tế gia đình còn khó khăn phải thuê nhà sinh sống nhưng ông B thường xuyên chơi cờ bạc như đánh đề, cá độ đá banh gây nợ nần trong gia đình, xúc phạm danh dự của bà D. Bà D đã cố gắng hàn gắn vì các con và nhờ hai bên gia đình nội ngoại khuyên nhủ ông B, ông B cũng đã từng nhiều lần làm cam kết với bà về việc từ bỏ chơi cờ bạc và hứa sửa đổi nhưng thực tế ông B không sửa đổi. Bà D và ông B đã sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay. Xét mâu thuẫn giữa ông B và bà D đã trầm trọng, mất khác tình yêu trong hôn nhân phải có sự tự nguyện của cả hai bên mới xây dựng được hạnh phúc nhưng bà D đã không còn sự tôn trọng và tin yêu ở ông B nên nguyện vọng của bà D xin được ly hôn với ông B là có cơ sở nên được chấp nhận.

- Về con chung:

Căn cứ vào Giấy khai sinh (bản sao) số 145, quyển số I của trẻ Trần Nguyễn Tuyết T do Ủy ban nhân dân xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 22/12/2008 và Giấy khai sinh (bản sao) số 412/2010, quyển số 01/2010 của trẻ Trần Nguyễn Tuyết H do Ủy ban nhân dân xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25/6/2015 có đủ cơ sở khẳng định giữa bà Nguyễn Thị Tuyết D và ông Trần B có hai con chung là trẻ Trần Nguyễn Tuyết T, sinh ngày 11/7/2004 và trẻ Trần Nguyễn Tuyết H, sinh ngày 11/11/2010.

Bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Tuyết T và trẻ Tuyết H, bà đủ điều kiện kinh tế nuôi dưỡng nên không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi hai con. Tuy nhiên, ông B cho rằng bà D thu nhập thấp không đủ khả năng nuôi dưỡng hai trẻ nên ông B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Tuyết H và đưa trẻ về quê sinh sống tại thành phố Y, tỉnh Đồng Nai, Hội đồng xét xử xét:

Trẻ Trần Nguyễn Tuyết T và trẻ Trần Nguyễn Tuyết H hiện còn nhỏ và là con gái nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Thực tế, từ khi bà D và ông B ly thân tới nay, bà D với mức lương công nhân 8.000.000 đồng mỗi tháng vẫn đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T và trẻ H. Hai trẻ vẫn phát triển tốt về thể lực và trí lực, tâm sinh lý ổn định. Nếu ông B đưa trẻ H về quê sinh sống tại thị xã Y, tỉnh Đồng Nai sẽ làm thay đổi môi trường học tập, gây xáo trộn đời sống của trẻ. Mặt khác, hai trẻ đều đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng sống với bà D sau khi cha mẹ ly hôn. Bà D xin được trực tiếp nuôi dưỡng hai trẻ mà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con, đây là ý chí tự nguyện của bà D và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn và được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là trẻ Trần Nguyễn Tuyết T và trẻ Trần Nguyễn Tuyết H là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

- **Về tài sản chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- **Về nợ chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4 .Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Tuyết D.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết D được ly hôn với ông Trần B.

- Về con chung: Giao hai con chung là trẻ Trần Nguyễn Tuyết T, sinh ngày 11/7/2004 và trẻ Trần Nguyễn Tuyết H, sinh ngày 11/11/2010 cho bà Nguyễn Thị Tuyết D trực tiếp nuôi dưỡng. Bà D đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi hai con.

Sau khi ly hôn, ông B có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục hai con chung. Vì lợi ích của hai con chung, bà D và ông B được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Án phí Dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, bà D phải đóng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0020725 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Việc thi hành án được thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- UBND phường R, thành phố Y, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Đào